

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỒNG THÁP

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND-HC ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 506/TB-STC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài Chính về việc thông báo thẩm tra phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở Công Thương như sau:

- Thu phí, lệ phí: 257.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi bảy triệu đồng*).
- Ngân sách cấp: 19.036.000.000 đồng (*Mười chín tỷ không trăm ba mươi sáu triệu đồng*).

(Đính kèm phụ lục chi tiết).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và phân khai dự toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn Phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài Chính;
- KBNN tỉnh ĐT;
- Lưu VT, KHTCTH_(Hàng 03b).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dũng

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị: Sở Công Thương Đồng Tháp

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1065875

Mã KBNN nơi giao dịch: 0661

(Kèm theo Quyết định số: 201 /QĐ-SCT ngày 30/12/2022 của Sở Công Thương)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	257.000.000
1	Số thu dịch vụ, phí, lệ phí	257.000.000
2	Chi từ nguồn thu dịch vụ, phí, lệ phí được để lại	160.000.000
3	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	97.000.000
	<i>Trong đó: 40% nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>64.000.000</i>
II	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	11.360.000.000
	Trong đó: Kinh phí thực hiện tự chủ	7.025.000.000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.335.000.000
1	Kinh phí quản lý hành chính (loại 340, khoản 341)	7.732.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.025.000.000
	<i>- Trong đó: kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương</i>	<i>122.000.000</i>
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	707.000.000
2	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo (loại 070, khoản 083)	138.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	138.000.000
3	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo (loại 070, khoản 098)	362.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	362.000.000
4	Sự nghiệp kinh tế (loại 280, khoản 309)	1.532.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.532.000.000
5	Sự nghiệp giáo dục đào tạo (loại 280, khoản 321)	1.596.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.596.000.000

Ghi chú: Kinh phí không thực hiện tự chủ: 4.335.000.000 đồng

- Kinh phí quản lý hành chính:	707.000.000 đồng
+ Kinh phí mua sắm MMTB:	320.000.000 đồng
+ Kinh phí sửa chữa xe ô tô:	30.000.000 đồng
+ Kinh phí trang phục thanh tra:	25.000.000 đồng
+ Kinh phí công tác đột xuất, giao tiếp, công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành theo kế hoạch; tiếp công dân và các nhiệm vụ phát sinh khác:	302.000.000 đồng
+ Kinh phí hoạt động đảng:	30.000.000 đồng
- Kinh phí sự nghiệp giáo dục đào tạo:	500.000.000 đồng
+ Kinh phí Hội thảo WTO:	270.000.000 đồng
+ Kinh phí Hội thảo tuyên truyền BVQLNTD:	52.000.000 đồng
+ Kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng:	40.000.000 đồng
+ Kinh phí đào tạo cán bộ công chức:	138.000.000 đồng
- Kinh phí sự nghiệp kinh tế:	3.128.000.000 đồng
+ Kinh phí định hướng xây dựng chính sách PTCN:	32.000.000 đồng
+ Kinh phí lập Đề án phát triển công nghiệp chế biến chuyên sâu:	1.500.000.000 đồng
+ Kinh phí Chương trình hành động quốc gia về SXTDBV:	107.000.000 đồng
+ Kinh phí hỗ trợ xây dựng phát triển nhãn hiệu:	261.000.000 đồng
+ Kinh phí phát triển thương mại điện tử:	830.000.000 đồng
+ Kinh phí thực hiện mô hình chợ ATTP:	398.000.000 đồng

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Tên đơn vị: Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1044047

Mã KBNN nơi giao dịch: 0661

(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-SCT ngày 30/12/2022 của Sở Công Thương)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
II	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	7.676.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.676.000.000
1	Sự nghiệp kinh tế (loại 280, khoản 309)	7.676.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.676.000.000
	- Trong đó: kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	35.000.000

Ghi chú:

Kinh phí không thực hiện tự chủ: 7.676.000.000 đồng

- Thanh toán cho cá nhân:	1.129.000.000
- Chi hoạt động (bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương):	350.000.000
- Chi chương trình khuyến công:	6.197.000.000
+ Chương trình nâng cao năng lực quản lý:	52.720.000
+ Hỗ trợ MHTD, MMTB:	5.500.000.000
+ Chương trình phát triển SPCNNTTB:	447.000.000
+ Cung cấp thông tin tuyên truyền:	197.280.000

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 201/QĐ-SCT ngày 30/12/2022 của Sở Công Thương)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Tổng số	Năm 2023	
			Văn phòng SCT	TTKC
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	257.000.000	257.000.000	-
1	Số thu dịch vụ, phí, lệ phí	257.000.000	257.000.000	
2	Chi từ nguồn thu dịch vụ, phí, lệ phí được để lại	160.000.000	160.000.000	
3	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	97.000.000	97.000.000	
	<i>Trong đó: 40% nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương</i>	64.000.000	64.000.000	
II	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	19.036.000.000	11.360.000.000	7.676.000.000
	Trong đó: Kinh phí thực hiện tự chủ	7.025.000.000	7.025.000.000	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.011.000.000	4.335.000.000	7.676.000.000
1	Kinh phí quản lý hành chính (loại 340, khoản 341)	7.732.000.000	7.732.000.000	-
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.025.000.000	7.025.000.000	
	<i>- Trong đó: kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>	122.000.000	122.000.000	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	707.000.000	707.000.000	-
2	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo (loại 070, khoản 083)	138.000.000	138.000.000	-
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	138.000.000	138.000.000	
3	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo (loại 070, khoản 098)	362.000.000	362.000.000	-
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	362.000.000	362.000.000	
4	Kinh phí Sự nghiệp kinh tế (loại 280, khoản 309)	9.208.000.000	1.532.000.000	7.676.000.000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	9.208.000.000	1.532.000.000	7.676.000.000

	- Trong đó: kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	35.000.000	-	35.000.000
5	Kinh phí Sự nghiệp kinh tế (loại 280, khoản 321)	1.596.000.000	1.596.000.000	-
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.596.000.000	1.596.000.000	